

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.083.181.089</b>	<b>40.493.193.999</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>16.434.687.220</b>	<b>20.056.472.059</b>
1. Tiền	111	5	7.934.687.220	10.556.472.059
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	8.500.000.000	9.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.526.655.726</b>	<b>11.057.195.466</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.789.414.685	11.254.250.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		413.250	15.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	115.056.067	201.379.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(378.228.276)	(413.434.542)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	138		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>4.121.838.143</b>	<b>5.300.832.036</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	6.838.083.455	8.192.030.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.716.245.312)	(2.891.198.030)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>78.694.438</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	78.694.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.099.405.440</b>	<b>1.021.679.959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>23.837.638</b>	<b>131.107.072</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>23.837.638</b>	<b>131.107.072</b>
- Nguyên giá	222	11	2.743.829.516	3.061.867.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(2.719.991.878)	(2.930.760.444)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>840.757.538</b>	<b>890.042.676</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(159.242.462)	(109.957.324)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13</b>	<b>234.810.264</b>	<b>530.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	234.810.264	530.211
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>53.182.586.529</b>	<b>41.514.873.958</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.069.264.887</b>	<b>9.588.227.641</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.069.264.887</b>	<b>9.588.227.641</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.346.967.200	5.257.592.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570.014.418	51.514.524
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	676.394.123	460.701.074

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		4.923.520.849	3.294.306.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.000.000	75.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	342.264.673	289.009.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		165.103.624	160.103.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.113.321.642</b>	<b>31.926.646.317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>33.113.321.642</b>	<b>31.926.646.317</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	16	(726.105.307)	(726.105.307)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	2.633.994.225	2.633.994.225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	741.277.519	741.277.519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16d	11.864.155.205	10.677.479.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.213.479.880	7.296.567.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.650.675.325	3.380.912.275
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>53.182.586.529</b>	<b>41.514.873.958</b>

LẬP BIỂU



Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Như



Nguyễn Thị Hồng Loan

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÀN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**

Địa chỉ: Số 45 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  
 Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Báo cáo tài chính  
 Quý III năm 2019

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	17.685.634.976	21.473.740.775	57.004.226.496	55.936.062.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	433.787.146	476.681.365	610.663.152	682.700.658
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>17.251.847.830</b>	<b>20.997.059.410</b>	<b>56.393.563.344</b>	<b>55.253.361.879</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18	12.419.968.214	15.046.866.585	39.221.621.495	39.652.035.351
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.831.879.616</b>	<b>5.950.192.825</b>	<b>17.171.941.849</b>	<b>15.601.326.528</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	38.900.169	45.176.956	345.714.246	349.126.335
7. Chi phí tài chính	22		0	0	49.285.138	40.157.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	24		2.097.396.690	2.868.240.454	8.100.184.598	7.273.470.749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.547.596.108	1.541.459.788	4.839.518.567	4.691.764.690
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.225.786.987</b>	<b>1.585.669.539</b>	<b>4.528.667.792</b>	<b>3.945.060.390</b>
12. Thu nhập khác	31	20	50.000.000	0	50.636.364	424.512
13. Chi phí khác	32	21	0	0	0	27.028.232
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>50.000.000</b>	<b>0</b>	<b>50.636.364</b>	<b>(26.603.720)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.275.786.987</b>	<b>1.585.669.539</b>	<b>4.579.304.156</b>	<b>3.918.456.670</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	255.157.397	317.133.908	928.628.831	906.260.505
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>22</b>	<b>1.020.629.590</b>	<b>1.268.535.631</b>	<b>3.650.675.325</b>	<b>3.012.196.165</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	23	580	721	0	1.711
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đặng Thị Như*

Đặng Thị Như

LẬP BIỂU

*Ngô Thị Hương Giang*

Ngô Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hồng Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND
I.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.579.304.156	4.397.893.447
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	12	107.269.434	196.357.162
-	Các khoản dự phòng	03		(160.873.846)	1.000.579.128
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(395.714.246)	(595.951.981)
3.	<b>Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.129.985.498</b>	<b>4.998.877.756</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.517.389.693)	(470.543.830)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	1.353.946.611	(2.115.201.888)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.331.447.566	2.619.148.165
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(234.280.053)	12.967.603
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(784.192.101)	(949.538.283)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.300.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.715.482.172)</b>	<b>4.092.409.523</b>
II.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.000.000	-
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	23	7	-	(4.000.000.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a; 20	507.544.383	496.708.146
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>557.544.383</b>	<b>(3.503.291.854)</b>
III.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15	(2.463.847.050)	(2.463.847.050)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.463.847.050)</b>	<b>(2.463.847.050)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.621.784.839)</b>	<b>(1.874.729.381)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	20.056.472.059	21.931.201.440
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5; 6</b>	<b>16.434.687.220</b>	<b>20.056.472.059</b>

LẬP BIỂU



Ngô Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Như



Nguyễn Thị Hồng Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.5

**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí tem chống lậu, bì nhựa phân bổ theo số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 18 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.7 Dự phòng phải trả**

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.9 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.10 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**4.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ....

**4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.14 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục, hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% (theo Thông tư 178/2014/TT-BTC về thuế Thu nhập doanh nghiệp).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	95.291.560	37.201.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.839.395.660	10.519.271.059
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.934.687.220</b>	<b>10.556.472.059</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn	8.500.000.000	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	1.951.643.173	843.056.837
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên	1.102.434.370	727.139.684
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	8.126.010.010	2.118.611.956
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	2.181.306.334	801.967.178
Các đối tượng khác	14.428.020.798	6.763.474.796
<b>Cộng</b>	<b>27.789.414.685</b>	<b>11.254.250.451</b>

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Học liệu	39.680.001	70.080.001
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	867.728.260	364.186.200
Công ty cổ phần Phát hành sách giáo dục	829.350.650	353.758.270
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	8.126.010.010	2.118.611.956
Các đối tượng khác	2.488.327.566	1.027.405.640
<b>Cộng</b>	<b>12.351.096.487</b>	<b>3.934.042.067</b>

**8. Phải thu khác**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	90.000.000	-	-	
Lãi dự thu		-	161.830.137	
Phải thu thuế TNCN	23.057.774	-	39.549.420	
Phải thu khác	1.998.293	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>115.056.067</b>	<b>-</b>	<b>201.379.557</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/09/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	378.228.276	413.434.542
- Từ 3 năm trở lên	36.445.720	197.807.080
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	41.668.788	61.776.148
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	109.465.056	34.788.006
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	190.648.712	119.063.308
<b>Cộng</b>	<b>378.228.276</b>	<b>413.434.542</b>

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**10. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	394.506.000	
Nguyên liệu, vật liệu	29.825.703		101.885.137	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí SX, KD dở dang	5.592.730	-	3.759.360	
Thành phẩm	4.071.781.473	1.726.432.131	3.537.197.035	1.814.474.58
Hàng hóa	2.713.666.821	989.813.181	4.154.682.534	1.076.723.44
Hàng gửi bán	17.216.728		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>6.838.083.455</b>	<b>2.716.245.312</b>	<b>8.192.030.066</b>	<b>2.891.198.03</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2019 là 1.909.006.939 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2019 là 0.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	40.851.514	-
Tem chống In lậu, thẻ cào	7.403.234	530.211
Bìa nhựa Atlat	186.555.516	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>234.810.264</b>	<b>530.211</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	nhà cửa, vật	phương tiện vận tải,	thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
--	--------------	----------------------	---------------------------	------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	kiến trúc	truyền dẫn		
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	342.503.748	2.486.967.700	232.396.068	3.061.867.516
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	318.038.000	-	318.038.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>342.503.748</b>	<b>2.168.929.700</b>	<b>232.396.068</b>	<b>2.743.829.516</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	342.503.748	2.355.860.628	232.396.068	2.930.760.444
Khấu hao trong năm	-	107.269.434	-	107.269.434
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	318.038.000	-	318.038.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>342.503.748</b>	<b>2.145.092.062</b>	<b>232.396.068</b>	<b>2.719.991.878</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	131.107.072	-	131.107.072
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>23.837.638</b>	<b>-</b>	<b>23.837.638</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 1.501.689.244 đồng.
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
XN Bàn đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	819.023.818	480.124.107
Công ty TNHH In và TBGD Đông Á		2.588.094.448
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	1.464.861.038	1.155.589.087
Nhà máy In Bàn đồ - CN Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam	178.088.170	55.082.838
Các đối tượng khác	10.884.994.174	978.702.048
<b>Cộng</b>	<b>13.346.967.200</b>	<b>5.257.592.528</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
-------------	------------	------------

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 13. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2019				1/1/2019			
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	Đang hoạt động	100.000	1.000.000.000	159.242.462	-	1.000.000.000	109.957.324	-
<i>Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam</i>			<u>1.000.000.000</u>	<u>159.242.462</u>	-	<u>1.000.000.000</u>	<u>109.957.324</u>	-
<b>Cộng</b>			<b>1.000.000.000</b>	<b>159.242.462</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>109.957.324</b>	

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán và công ty không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Công ty trích lập dự phòng với khoản đầu tư này dựa trên báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sách và TBTH TP. HCM	Chung công ty đầu tư	1.464.861.038	1.155.589.087
Các đối tượng khác	Chung công ty đầu tư	189.205.610	76.160.960
<b>Cộng</b>		<b>1.654.066.648</b>	<b>1.231.750.047</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	132.798.905	112.660.260	20.138.645
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.720.667	928.628.831	784.192.101	255.157.397
Thuế thu nhập cá nhân	94.528.168	306.425.934	395.559.095	5.395.007
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	255.452.239	280.501.670	140.250.835	395.703.074
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí và lệ phí	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>460.701.074</b>	<b>1.651.355.340</b>	<b>1.435.662.291</b>	<b>676.394.123</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	195.064.944	182.958.388
Thù lao HĐQT, BKS	88.274.964	53.984.968
Thuế TNCN thu thừa	53.574.221	48.596.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.113.985	1.961.035
Phải trả khác	3.236.559	1.508.999
<b>Cộng</b>	<b>342.264.673</b>	<b>289.009.890</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.760.567.605	31.009.734.042
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.380.912.275	3.380.912.275
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.464.000.000	2.464.000.000
Số dư tại 31/12/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.677.479.880	31.926.646.317
Số dư tại 01/01/2019	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.677.479.880	31.926.646.317
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.650.675.325	3.663.443.325
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.464.000.000	2.464.000.000
Số dư tại 30/09/2019	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	11.864.155.205	33.126.089.642

**b. Cổ phiếu**

	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/09/2019	01/01/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.677.479.880	9.760.567.605
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.650.675.325	3.380.912.275
Phân phối lợi nhuận	2.464.000.000	2.464.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.464.000.000	2.464.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Chia cổ tức	2.464.000.000	2.464.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>11.864.155.205</b>	<b>10.677.479.880</b>

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Doanh thu bán sách tham khảo	253.333	25.840
Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	12.730.612.862	15.781.033.980
Doanh thu phim, băng đĩa	1.527.000	1.766.000
Doanh thu thiết bị giáo dục	4.953.241.781	5.690.914.955
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.685.634.976</b>	<b>21.473.740.775</b>

**18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
Chiết khấu thương mại	30.000.000	72.610.640
Hàng bán bị trả lại	403.787.146	404.070.725
<b>Cộng</b>	<b>433.787.146</b>	<b>476.681.365</b>

**19. Giá vốn hàng bán**